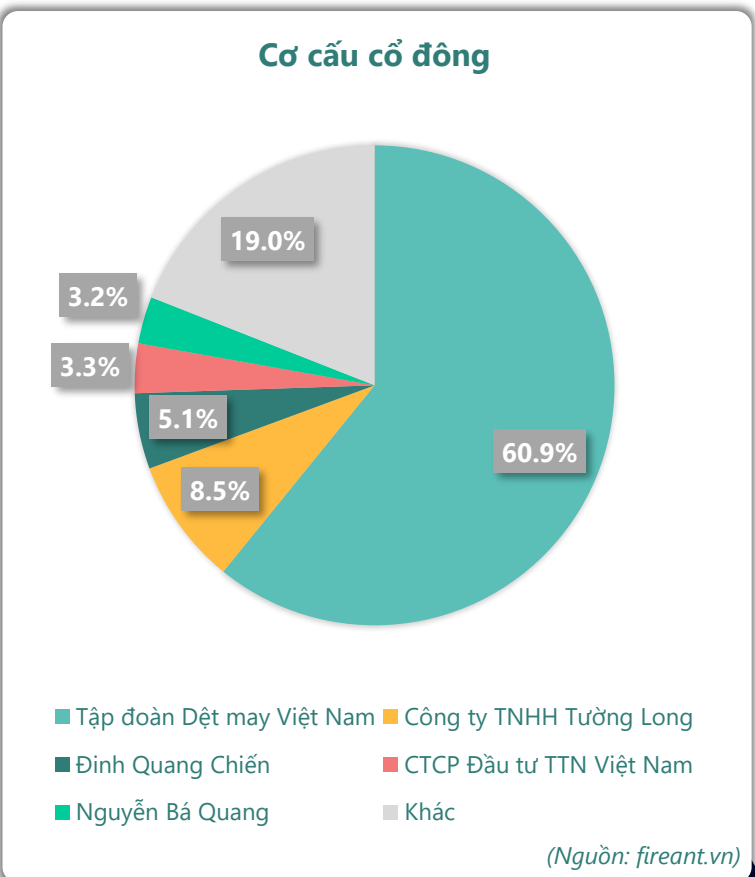
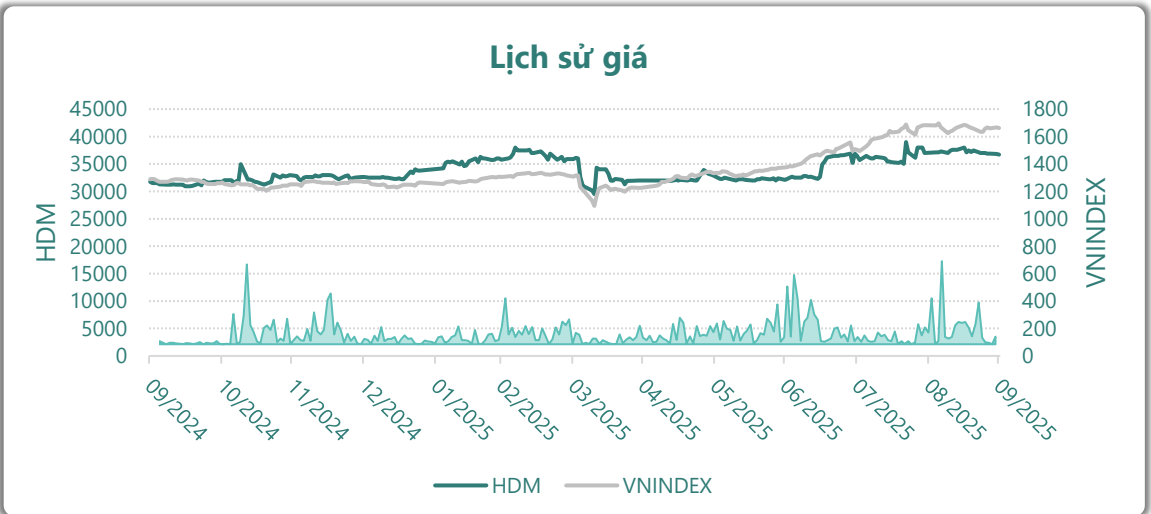
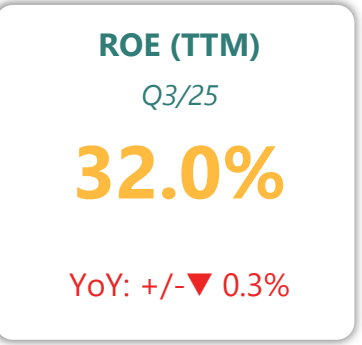
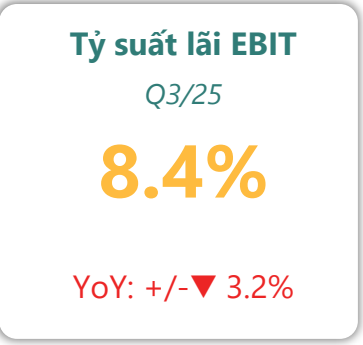
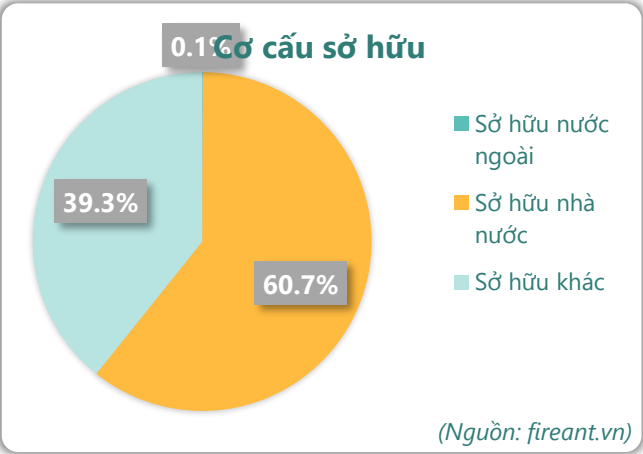


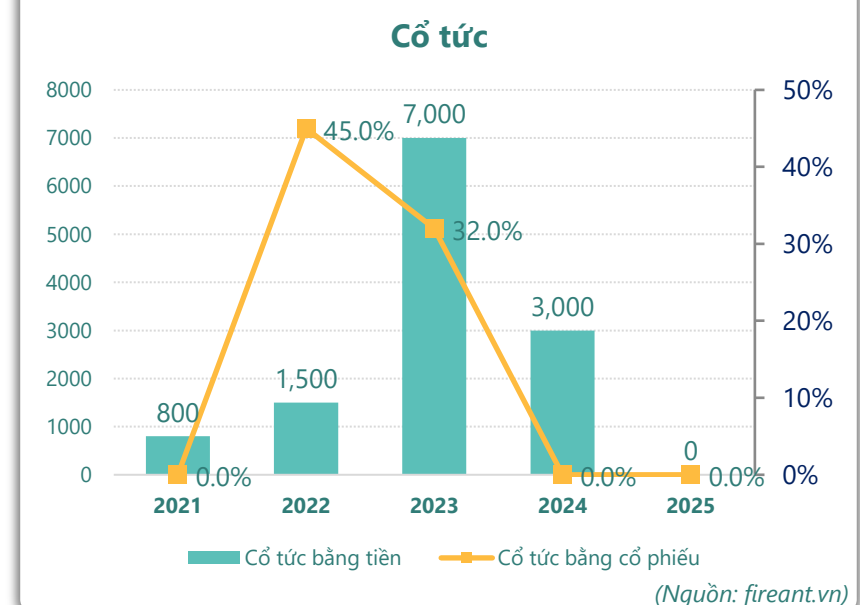
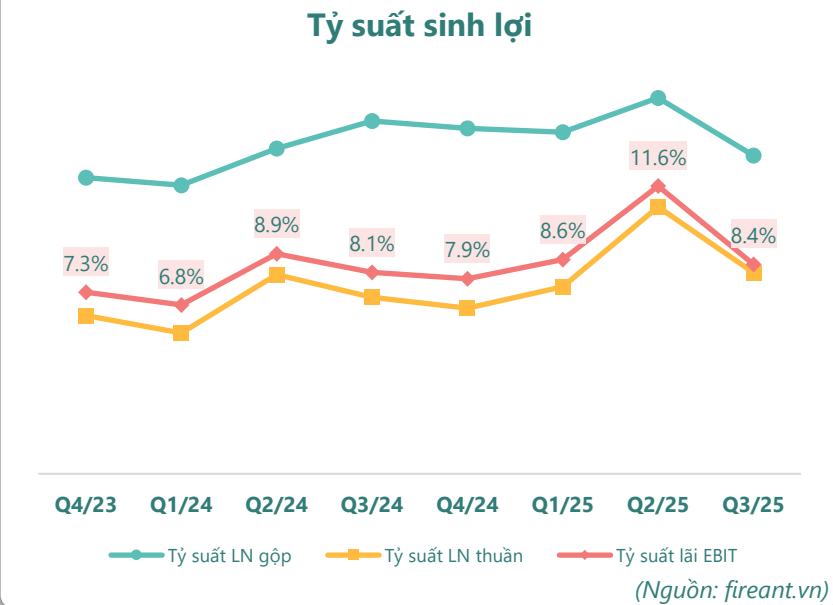
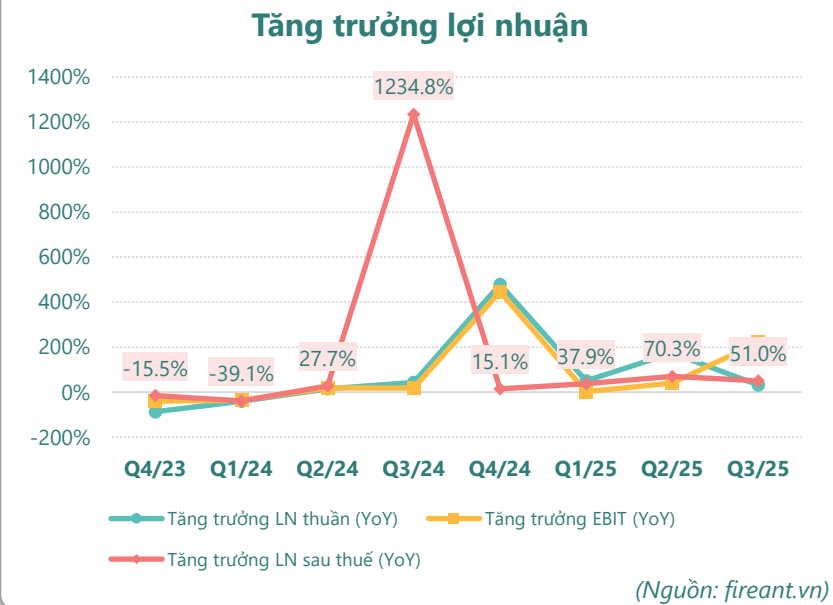
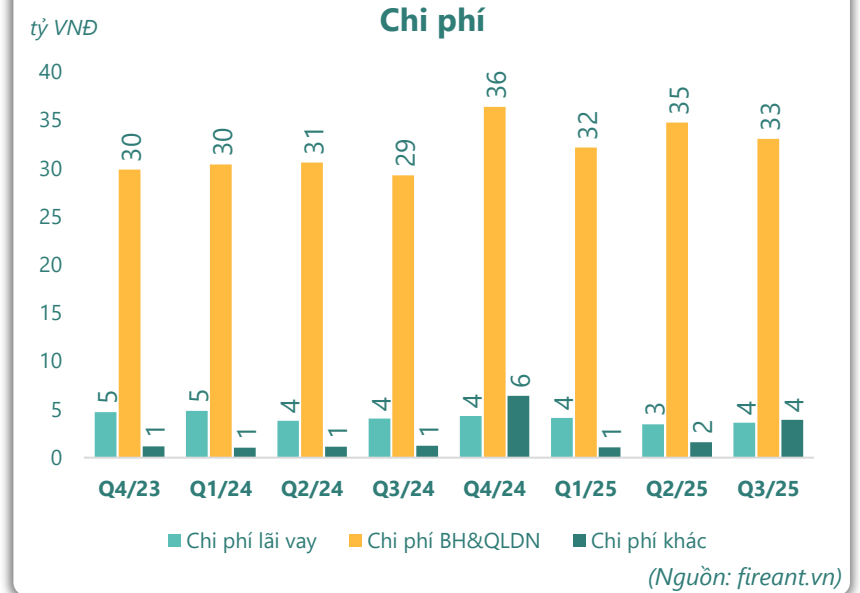
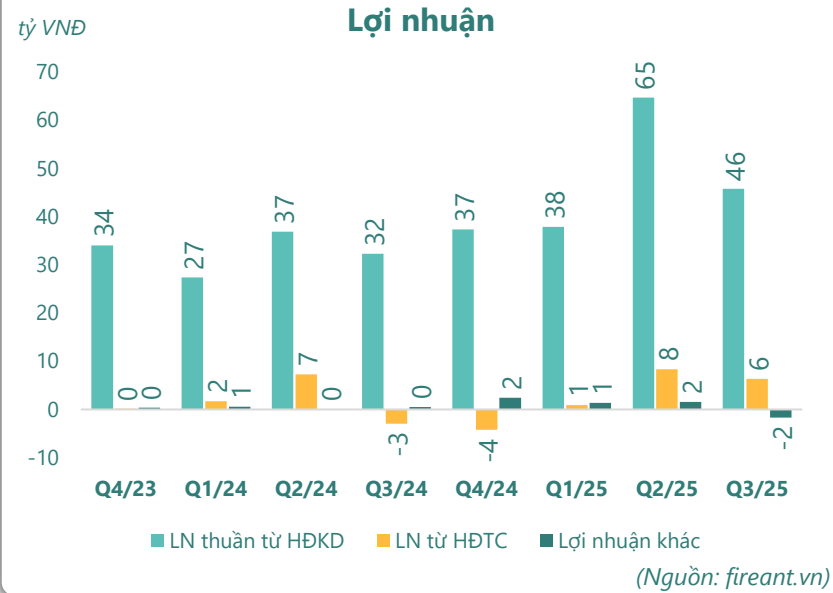
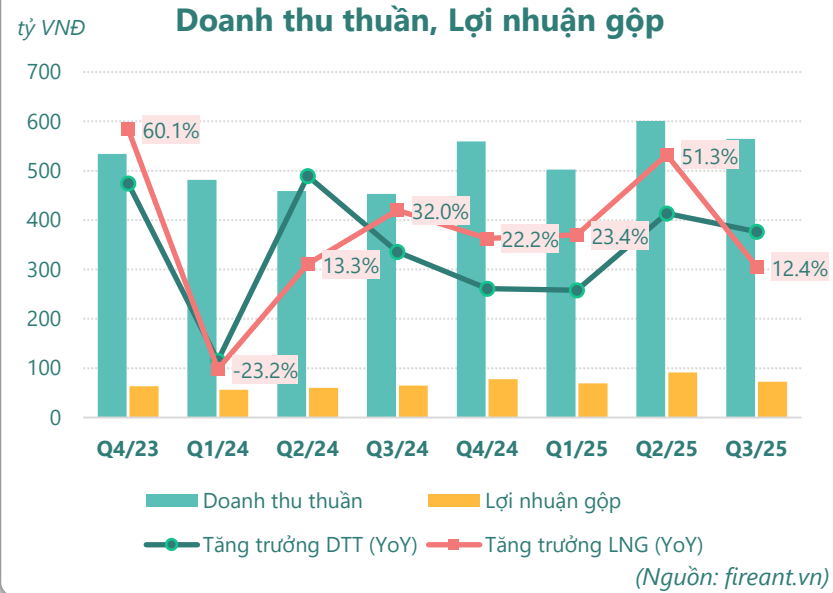
CTCP Dệt May Huế

Ngày 30/09/2025	36,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.1%	12.2%	1.7%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	29,500 - 39,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	738
Số lượng CPLH (CP)	20,096,259
KLGD BQ 20 phiên (CP)	855
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	1.20
EPS	7,498
P/E	4.9



KẾT QUẢ KINH DOANH



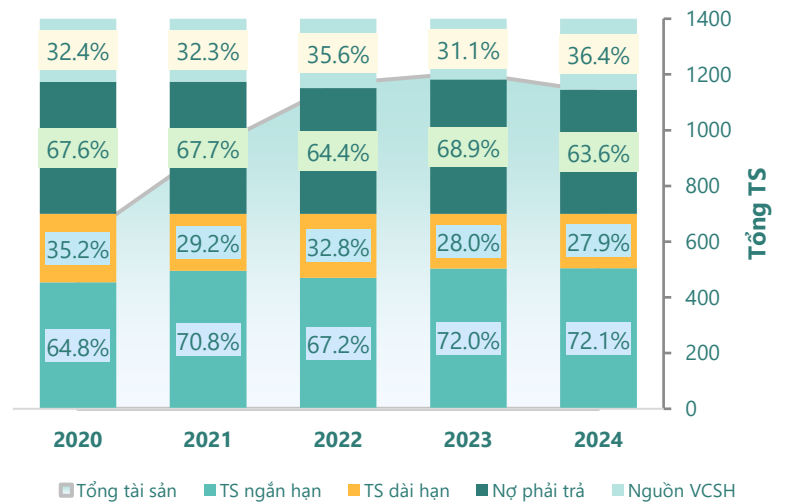


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

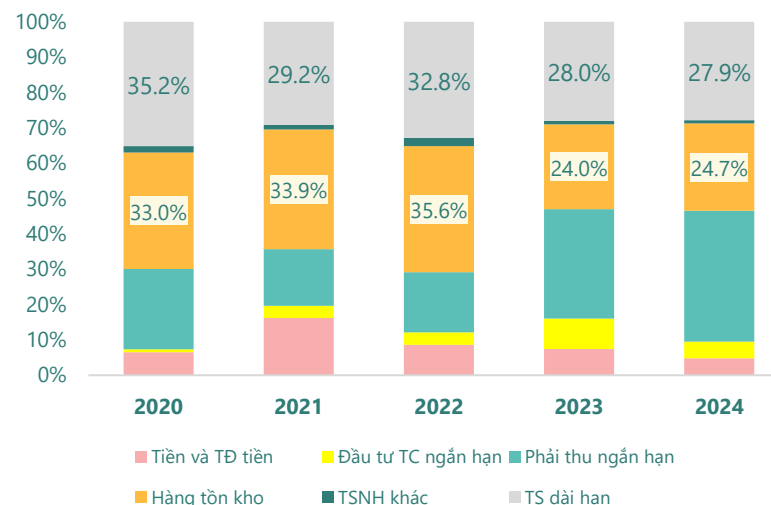
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

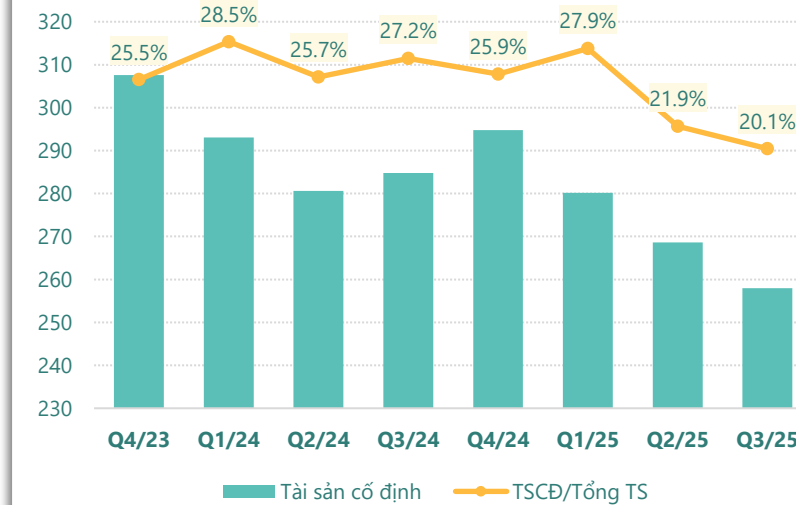
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

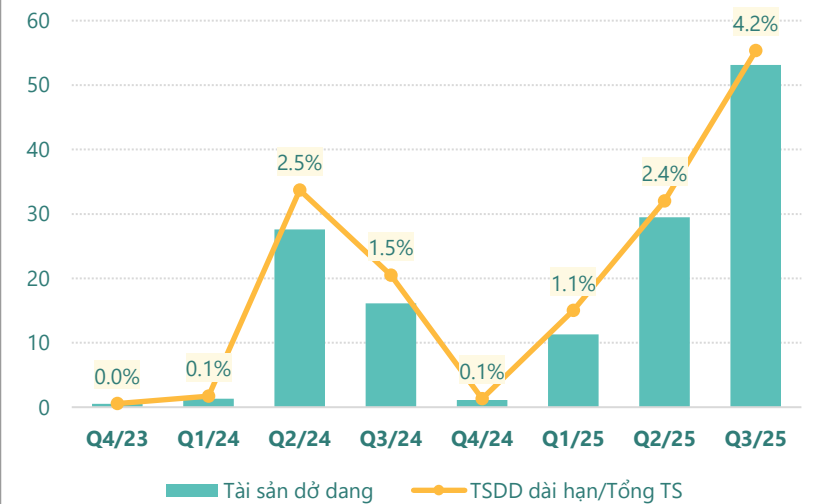
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

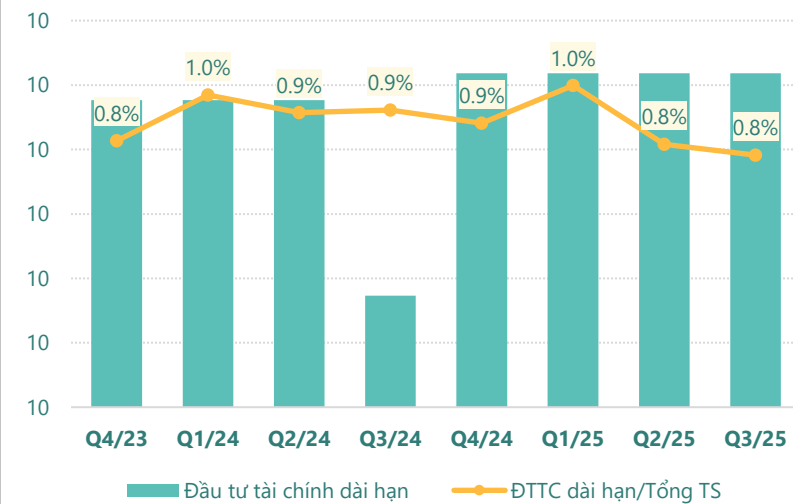
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

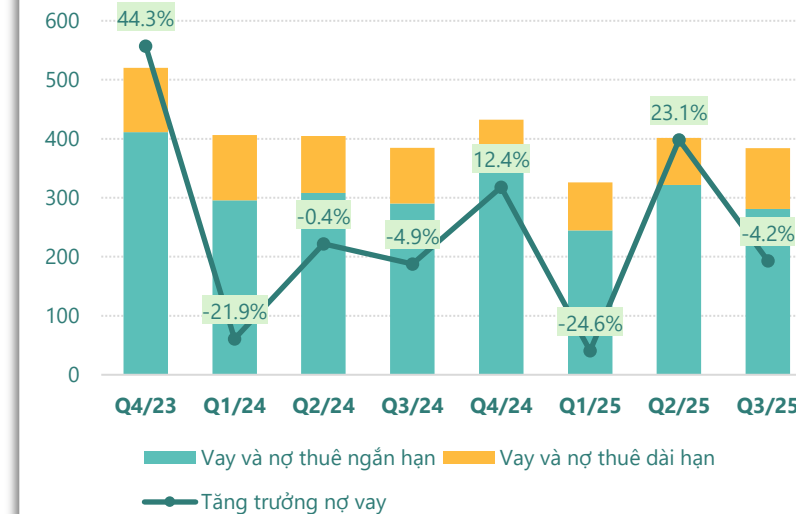
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



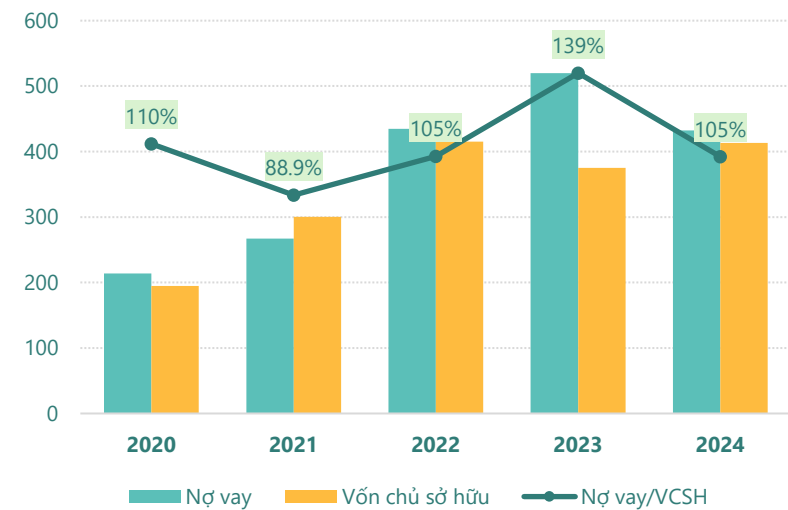
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

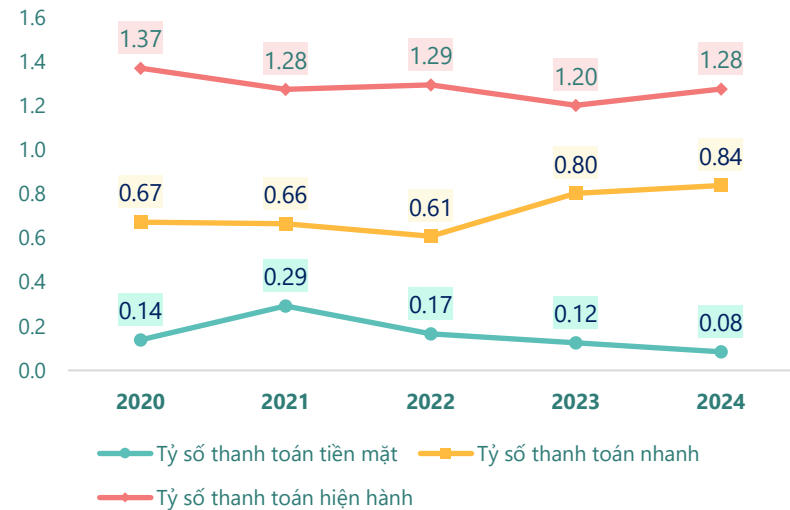
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



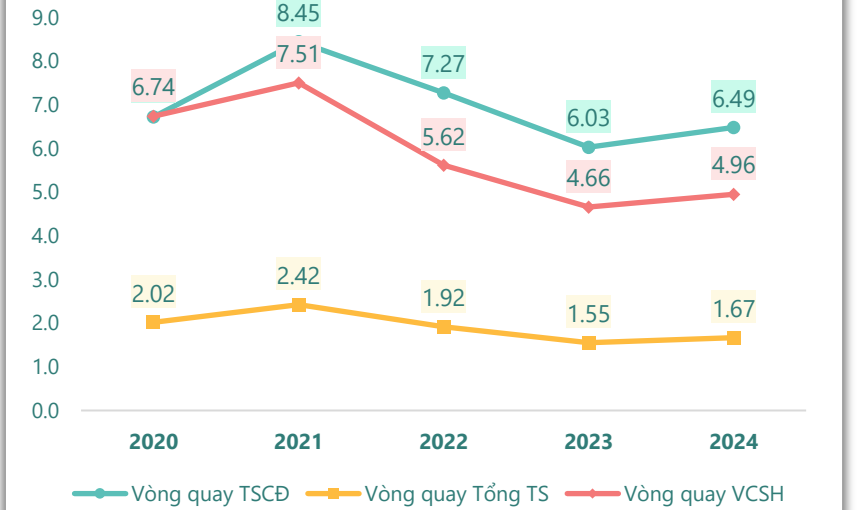
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



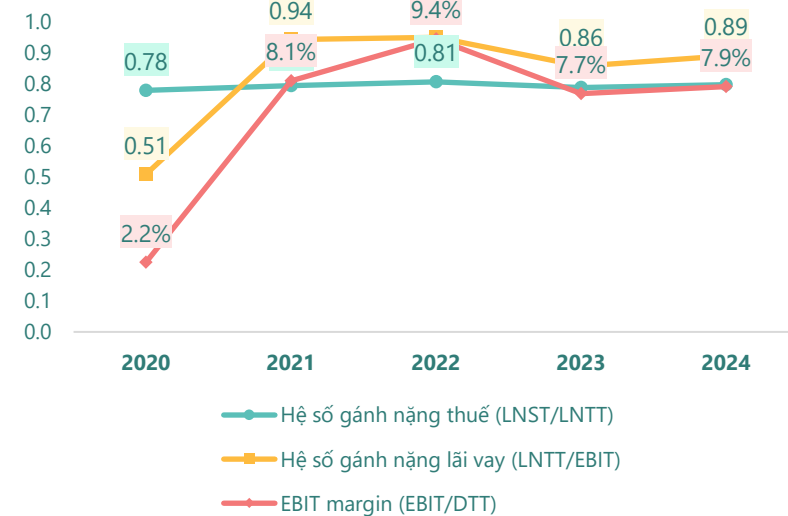
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



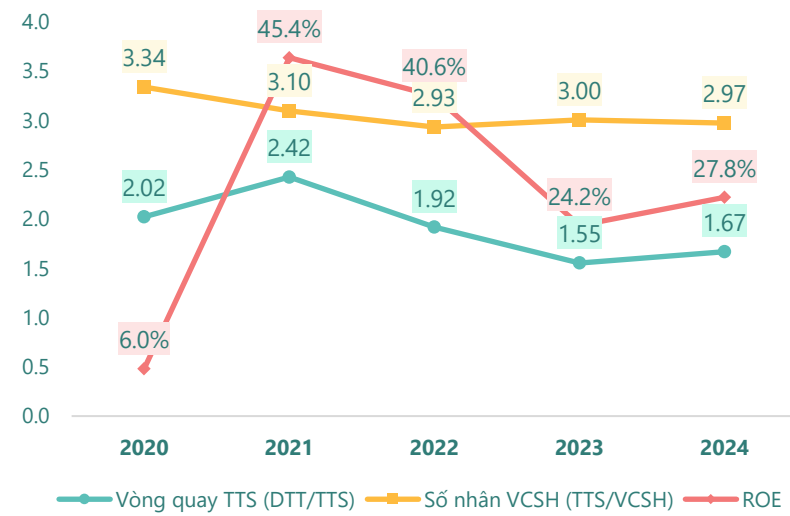
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



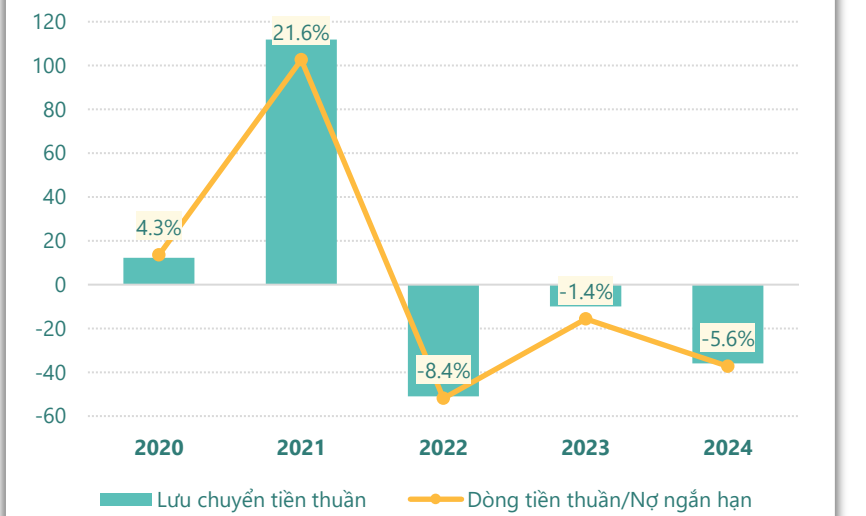
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	565	453	24.7%	1,668	1,394	19.6%
Giá vốn hàng bán	492	389	26.5%	1,435	1,213	18.3%
Lợi nhuận gộp	72.5	64.5	12.4%	233	181	28.8%
Doanh thu HĐTC	11.2	6.93	62.2%	35.0	33.3	5.1%
Chi phí TC	4.90	9.87	-50.3%	19.4	27.2	-28.5%
Chi phí lãi vay	3.63	4.07	-10.9%	11.2	12.8	-12.1%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	14.3	14.7	-3.0%	47.9	45.0	6.4%
Chi phí QLDN	18.8	14.5	29.8%	52.1	45.3	15.0%
LN thuần từ HĐKD	45.8	32.3	41.7%	148	96.5	53.7%
Lợi nhuận khác	-1.69	0.48	-451%	1.29	1.09	18.9%
LN trước thuế	44.1	32.8	34.4%	150	97.6	53.3%
Lợi nhuận sau thuế	34.8	26.2	33.0%	120	78.2	52.9%
LNST của CĐ cty mẹ	34.8	26.2	33.0%	120	78.2	52.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	43.2	8.66	-74.4	117	54.9	177
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-22.3	-30.8	29.5	31.7	-27.8	-109
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-27.7	-40.7	43.1	-147	74.1	-19.0
Tiền đầu kỳ	126	119	55.9	54.1	55.0	156
Lưu chuyển tiền thuần	-6.83	-62.9	-1.85	0.83	101	48.9
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.21	-0.03	0.06	0.00	0.00	-0.01
Tiền cuối kỳ	119	55.9	54.1	55.0	156	205

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,280	1,137	12.6%
Tài sản ngắn hạn	954	820	16.3%
Tiền và tương đương tiền	205	54.1	279%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	107	54.0	98.1%
Phải thu ngắn hạn	343	420	-18.4%
Hàng tồn kho	285	281	1.2%
Tài sản ngắn hạn khác	13.7	10.3	33.4%
Tài sản dài hạn	327	317	3.1%
Phải thu dài hạn	0	0.92	-100%
Tài sản cố định	258	295	-12.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	53.1	1.14	4564%
Đầu tư tài chính dài hạn	10.0	10.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	5.62	9.96	-43.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	762	724	5.3%
Nợ ngắn hạn	658	643	2.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	281	351	-20.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	94.7	59.5	59.1%
Nợ dài hạn	103	80.9	27.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	103	80.9	27.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	519	413	25.5%
Vốn chủ sở hữu	519	413	25.5%
Vốn điều lệ	201	201	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

